

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2020/DS-PT
Ngày 19-5-2020
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 19/5/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2019/TLPT-DS ngày 16/01/2019 về việc “tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 87/2019/QĐ-PT ngày 04/3/2019; thông báo về việc mở lại phiên tòa số 06/TB-TA ngày 17/4/2020 về việc mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1957; địa chỉ: X, khu phố B1, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thiện Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Số Y, đường B3, Phường A, quận B4, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 30/01/2019).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1964; địa chỉ: M, khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1970; địa chỉ: N, khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1973; địa chỉ: 33/5, khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông L: Ông Nguyễn Thiện Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 451/1C, đường B3, Phường A, quận B4, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 22/02/2019).

2. Bà Đặng Thị Ngọc L2, sinh năm 1963; địa chỉ: Số O, khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương;

3. Cụ Nguyễn Thị D, sinh năm 1930; địa chỉ: K, khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Giám hộ cho cụ Nguyễn Thị D là bà Nguyễn Thị X (theo Trích lục đăng ký giám hộ số 103/TLGH-BS ngày 13/02/2019 của Cơ quan U phường B2).

4. Ông Nguyễn Văn Đ (chết ngày 09/01/2020)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1:

4.1. Cụ Nguyễn Thị D (mẹ của ông Đ1), sinh năm 1930; địa chỉ: S, khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Giám hộ cho cụ Nguyễn Thị D là bà Nguyễn Thị X.

4.2. Bà Phan Ngọc L3 (vợ ông Đ1);

4.3. Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1981; (con ông Đ1)

4.4. Bà Nguyễn Ngọc P1, sinh năm 1982; (con ông Đ1)

Cùng địa chỉ: Số G, khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958; địa chỉ: E, khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương;

6. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1974; địa chỉ: A, khu phố 8, phường T1, thành phố T2, tỉnh Bình Dương;

7. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1976;

8. Bà Lý Thị T3, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: 29/5, khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

9. Bà Lý Thị V, sinh năm 1971; địa chỉ: 55/3, khu phố 9, phường P2, thành phố T2, tỉnh Bình Dương.

10. Ông Lệnh Lập H3, sinh năm 1971;

11. Bà Hồ Phi L3, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Tổ 4, khu phố 1, thị trấn T4, huyện T3, tỉnh Đồng Nai.

12. Ông Lê Văn T5, sinh năm 1958, địa chỉ: 11/11, khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương;

13. Cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Phường L4, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

14. Sở T6 tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Tầng 9, Tháp R, Tòa nhà Trung tâm hành chính, phường H4, thành phố T2, tỉnh Bình Dương.

15. Bà Võ Thị Kim O, địa chỉ: Số 17, đường N8, khu dân cư P2, phường P2, thành phố T2, tỉnh Bình Dương.

16. Ông Võ Văn Đ2, địa chỉ: R1, tổ 84, khu phố 9, phường C, thành phố T2, tỉnh Bình Dương.

17. Bà Nguyễn Thị Mỹ D1, địa chỉ: Ǻ, đường Q, khu phố 2, phường P2, thành phố T2, tỉnh Bình Dương.

18. Bà Từ Thị Bích P1, sinh năm 1971; địa chỉ: 254/2, đường T6, tổ 9, khu phố 2, phường P2, thành phố T2, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà O, ông Đ1, bà D, bà P1: Bà Vương Ngọc B, sinh năm 1982, địa chỉ: R2, khu phố 1, phường P2, thành phố T2, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 03/10/2018).

19. Bà Nguyễn Thị Bạch T7, sinh năm 1960;

20. Ông Trần Văn H4, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: 30/31A, khu phố B, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

21. Ông Hứa Đ, sinh năm 1973;

22. Bà Trần Thị Việt H5, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: 46/17, khu phố B, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

23. Ông Nguyễn Tân X, sinh năm 1977, địa chỉ: I1, khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

24. Ông Nguyễn Hữu V, sinh năm 1969; địa chỉ: 7/5, khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

25. Ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1974;

26. Ông Nguyễn Văn P2, sinh năm 1951;

27. Ông Nguyễn Thành T9, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Khu phố BA, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

28. Bà Phan Thị Thùy T10, sinh năm 1971;

29. Ông Nguyễn Quốc B3, sinh năm 1999;

30. Cháu Nguyễn Như Q, sinh năm 2004 (do ông H1, bà T10 đại diện)

Cùng trú tại: 40/5, khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn L1.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân thị xã (nay là thành phố) T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2015, các đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/3/2016, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 19/5/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/12/2017, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp của nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn N1, sinh năm 1926, chết năm 2002 và cụ Nguyễn Thị D, sinh năm 1930. Cụ N1, cụ D có 09 người con, gồm:

Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1950, chết năm 2006, không có chồng con;

Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1955;

Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1957;

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958;

Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1964;

Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1968, chết năm 1990, không có vợ con;

Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1970;

Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1973;

Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1974.

Cha, mẹ cụ N1 chết đã lâu, không rõ năm mất.

Trong thời kỳ hôn nhân, cụ N1 và cụ D tạo lập khối tài sản chung là quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

Diện tích đất 9.390,2m² thuộc các thửa: M1,M2,M3,M4 tọa lại tại B1, B2, T do cụ Nguyễn Văn N1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997.

Diện tích 8.983,6m² thuộc các Q1, Q2 tờ bản đồ số X2 và diện tích đất 12.007m² thuộc thửa 982 tờ bản đồ số X2, đất tọa lạc tại khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Cụ N1 là người trực tiếp quản lý sử dụng các phần đất này từ năm 1975; năm 2002, cụ N1 chết không để lại di chúc; đất chưa được cấp giấy chứng nhận.

Năm 2013, ông Nguyễn Văn M và vợ là Bà Đặng Thị Ngọc L2 đăng ký kê khai đối với Q1, Q2 tờ bản đồ số X2 diện tích 8.983,6m² và được Cơ quan U

thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: G ngày 16/01/2013 cho ông Nguyễn Văn M và Bà Đặng Thị Ngọc L2. Sau đó, ông M, bà L2 tự ý chuyển nhượng cho ông Lệnh Lập H3 và bà Hồ Phi L3 diện tích đất 2.123,7m² trong số diện tích đã được cấp.

Quyền sử dụng đất diện tích 12.007m² thuộc thửa số 782 (thực tế là thửa O), tờ bản đồ số R1; năm 2004, ông Nguyễn Văn H1 đã tự ý đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận và được Cơ quan U huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V QSDĐ/BC ngày 16/3/2004 cho hộ ông Nguyễn Văn H1.

Do các phần đất nêu trên là tài sản của cha, mẹ để lại nhưng hiện nay ông M, ông H1 đang quản lý nên bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Diện tích đất 9.390,2m² thuộc các thửa M1,M2,M3,M4 tọa lại tại B1, B2, T; đất đã được cấp giấy chứng nhận cho cụ Nguyễn Văn N1 năm 1997; tuy nhiên, hiện tại không còn vì đã chuyển nhượng hết cho người khác, còn ai là người chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng thì bà X không rõ nên bà X không yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 9.390,2m².

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: G ngày 16/01/2013 cấp cho ông Nguyễn Văn M và Bà Đặng Thị Ngọc L2; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số S1 ngày 27/11/2015 do Sở T6 tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lệnh Lập H3 và bà Hồ Phi L3. Bà X yêu cầu được chia 561,5m² trong tổng số diện tích đất 8.983,6m².

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V QSDĐ/BC ngày 16/3/2004 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H1; bà X yêu cầu được chia 750m² của phần đất (diện tích 12.007m²) này.

Đối với trình bày của ông M và ông H1 cho rằng cụ N1 có 03 người con riêng là bà Lý Thị V, Bà Lý Thị T3 và Ông Nguyễn Văn B, bà X không thừa nhận 03 người này là con của cụ N1 và không yêu cầu giám định ADN của Lý Thị V, Lý Thị T và Nguyễn Văn B để xác định quan hệ huyết thống với cụ Nguyễn Văn N1.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà X về quan hệ huyết thống của cụ N1, cụ D. Tuy nhiên, ngoài những người con như bà X trình bày thì cụ N1 còn chung sống như vợ chồng với bà Phan Thị H6 nhưng không công khai, cụ H6 chết năm 2016; cụ N1 và cụ H6 có 03 người con gồm: Lý Thị V, Lý Thị T và Nguyễn Văn B. Ngoài những người con trên, cụ N1 không còn người con nào khác. Cha cụ N1 là cụ Nguyễn Văn C (chết đã lâu, không rõ năm) và mẹ là cụ Nguyễn Thị P (chết năm 1985).

Về tài sản của cụ N1, cụ D thì ông M có ý kiến như sau:

1. Ông Nguyễn Văn L1 là con út sống chung với cha mẹ, được cha mẹ chia cho 02 phần, gồm: Phần đất gò diện tích khoảng 6.000m² cụ N1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 1997, thửa đất số 376, diện tích

ghi 5.990m²). Sau khi cụ N1 chết (2002) thì ông L1 bán hết diện tích 6.000m² cho Công ty T9 được 1.350.000.000 đồng. Năm 2005, bà D1, bà X và bà N yêu cầu chia thừa kế tiền bán đất và được Cơ quan U xã (nay là phường) B2 hòa giải chia cho mỗi người con 75.000.000 đồng (trên giấy tờ) nhưng thực tế không biết rõ có ai nhận tiền hay không vì số tiền này là tiền ông L1 bán đất được chia cho ông L1. Phần đất nhà (nhà ở và diện tích gắn liền 425m², thửa đất số 93) mà hiện tại cụ D, ông L1 đang ở thì anh em trong gia đình và cụ D đã ký thỏa thuận chia cho ông L1; ông L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013.

2. Ông Nguyễn Văn Đ được chia thửa đất ở khu phố B3, phường B2, thị xã (nay là thành phố) T với diện tích hơn 4.000m², đất này cụ Nguyễn Văn N1 có đăng ký (giấy đăng ký ngày 27/9/1996) nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

3. Các chị em gái gồm: Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H2 được cha mẹ chia chung diện tích đất thực tế khoảng 3.500m² (thửa đất số 112, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ N1 ghi diện tích là 3.333m²) tại khu phố BA phường B2. Do các chị em gái không nhận đất, nên vào năm 1999, cụ N1 và cụ D bán phần đất này và chia tiền cho các chị em gái như sau: Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H2, mỗi người được 25.000.000 đồng; những người con riêng của cụ N1: Ông B1 được chia 10.000.000 đồng, bà T7 và bà V, mỗi người được chia 05.000.000 đồng. Phần tiền dư còn lại cụ N1 dùng để sửa nhà ở mà hiện nay cụ D và ông L1 đang ở.

4. Đối với diện tích đất ông M, ông H1 đang quản lý và có tranh chấp: Vì là đất hầm hố (đã khai thác đất mặt để làm gôm sứ, không có lối đi thuận tiện để vào đất) nên cụ N1, cụ D không đăng ký, kê khai để làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất.

Năm 1985, cụ N1 chỉ cho ông M một phần đất hầm hố diện tích khoảng 6.000m² và nói có sử dụng được thì lấy sử dụng. Ông M vào quản lý sử dụng, trồng tràm bông vàng trên đất. Đến khoảng năm 1998-1999, vợ chồng ông M (vợ là Bà Đặng Thị Ngọc L2) nhận chuyển nhượng thêm một phần đất liền ranh diện tích khoảng 6.000m² của ông Nguyễn Văn M2 (Út M2). Sau đó, do tranh chấp ranh đất với một số hộ dân liền kề nên ông M chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009, Nhà nước thu hồi một phần đất để làm đường MT, đã bồi thường diện tích đất cho ông M khoảng 3.000m²; sau khi nhận tiền bồi thường, ông M có cho bà X, bà N, bà H2, mỗi người 100.000.000 đồng. Năm 2013, ông M, bà L2 được Cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: G với diện tích còn lại 8.983,6m². Năm 2015, ông M, bà L2 chuyển nhượng cho ông Lành Lập H3, bà Hồ Phi L3 diện tích 2.123m².

Diện tích đất thực tế đo đạc hiện nay là 8.983,6m². Khi đo vẽ, do ranh giới không rõ ràng nên chỉ dẫn có phần sai sót, theo bản vẽ thì đất ông M, bà L2

đang quản lý có chồng lẫn thừa 975 diện tích $84,2m^2$, phần chồng lẫn suối diện tích $150,2m^2$. Ông M không yêu cầu Tòa án xem xét phần đất chồng lẫn đối với người sử dụng đất liền kề, nếu có chồng lẫn thì thương lượng đền trả lại cho người sử dụng đất liền kề, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ông M xác định quyền sử dụng đất là tài sản của ông M, bà L2; không phải là tài sản thừa kế như bà X trình bày nên không đồng ý chia thừa kế như yêu cầu của bà X, ông L1 và cũng không có yêu cầu phản tố.

Phần ông H1: Năm 1989, cụ N1 và cụ D giao cho ông H1 quản lý, sử dụng phần đất hàm hồ diện tích khoảng $12.000m^2$; tương tự như đã giao cho ông M.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Thống nhất ý kiến của bà X về quan hệ huyết thống; thống nhất với ý kiến của ông M về việc cụ N1 còn có 03 người con riêng là Lý Thị V, Lý Thị Thủy và Nguyễn Văn Bình.

Thống nhất với ý kiến của ông M về tài sản của cha mẹ (cụ N1, cụ D) và phần đã chuyển nhượng, phần đã phân chia cho các anh chị em.

Hiện nay, ông H1 đang quản lý, sử dụng diện tích đất khoảng $12.007m^2$ (thửa 982 tờ bản đồ C1, tại khu phố B3, phường B2) do cụ N1 khai hoang đất hàm hồ nên không có giấy tờ về nguồn gốc đất; cụ N1, cụ D không đăng ký và cũng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng năm 1989, cụ N1 và cụ D giao cho ông H1 quản lý, sử dụng diện tích đất này; khi đó là đất hàm hồ (đất mặt đã khai thác làm gốm sứ), không có lối đi thuận tiện vào đất. Sau khi được cho, ông H1 san lấp mặt bằng, trồng cây tràm trên đất; đăng ký quyền sử dụng đất và được Cơ quan U huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: V QSDĐ/CQBC ngày 16/4/2004, diện tích đất cấp là $12.007m^2$. Tuy nhiên do giấy chứng nhận cấp đất ghi thửa là 782 tờ bản đồ C1 là sai (số thửa đất đúng là 982) nên cơ quan cấp đất ban hành Quyết định số O/QĐ-UB ngày 24/02/2014 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H1. Khi ông H1 đang tiến hành thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà X tranh chấp nên hiện tại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

Kết quả đo đạc thực tế hiện nay thì diện tích đất ông H1 quản lý, sử dụng là $12.007m^2$; khi làm đường M T đất có giá thì anh chị em mới tranh chấp (vị trí cách đường M T khoảng 100m).

Khi đo vẽ, do ranh giới không rõ ràng nên chỉ dẫn có sai sót, theo bản vẽ thì phần đất ông H1 đang quản lý có chồng lẫn với các thửa đất 1634: $32m^2$; thửa 656: $95,7m^2$; nương nước $24,3m^2$; thửa 975: $104m^2$; thửa 1618: $9,7m^2$; thửa 979: $133,4m^2$; thửa 774: $1,9m^2$; thửa 773: $2,7m^2$; thửa 1589: $62m^2$; thửa 1013: $73,5m^2$. Ông H1 không yêu cầu Tòa án xem xét phần đất chồng lẫn đối với những người sử dụng đất liền kề; nếu có yêu cầu thì ông H1 sẽ trả lại cho người sử dụng các thửa đất có chồng lẫn theo bản vẽ.

Ông H1 xác định đây là tài sản riêng của ông H1, không phải là tài sản thừa kế nên không chấp nhận yêu cầu của bà X, ông L1 và cũng không có yêu cầu phản tố gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn L1 và người đại diện hợp pháp của ông L1 trình bày: Thống nhất với trình bày của bà X về quan hệ huyết thống và tài sản do cụ Nguyễn Văn N1 để lại.

Theo tờ trình xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Nguyễn Văn H1 trình bày đất có nguồn gốc do cụ N1, cụ D quản lý, sử dụng từ trước năm 1975; sau năm 1975, cụ N1, cụ D tiếp tục sử dụng, sau đó cho lại ông H1, đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Tờ trình xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Văn M trình bày là đất do cụ N1 quản lý, sử dụng ổn định từ trước năm 1975; sau năm 1975, cụ N1, cụ D tiếp tục sử dụng, sau đó cho lại ông M, đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Như vậy, cả 02 phần đất đều có nguồn gốc do cha mẹ để lại (cụ N1, cụ D) nên thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của bà X; cụ thể ông L1 có yêu cầu độc lập yêu cầu được chia 561,5m² trong diện tích đất do ông M quản lý và 750m² trong diện tích do ông H1 quản lý.

Đối với phần đất đã chuyển nhượng trước đây là do mẹ (cụ D) trực tiếp chuyển nhượng nên các chị em là bà X, bà D1, bà N tranh chấp tại Cơ quan U phường B2 và đã được Cơ quan U phường B2 hòa giải, chia mỗi người 75.000.000 đồng. Do đó, ông L1 không yêu cầu xem xét giải quyết lại phần tiền đã chia trong vụ án.

Đối với trình bày của ông M và ông H1 cho rằng cụ N1 có 03 người con riêng là Lý Thị V, Lý Thị Thủy và Nguyễn Văn Bình. Ông L1 không thừa nhận 03 người này là con của cụ N1 và không yêu cầu giám định ADN những người này vì không thừa nhận họ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Đặng Thị Ngọc L2 trình bày: Bà Loan là vợ ông M, thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Thùy Trang, Nguyễn Quốc Bảo, Nguyễn Như Quỳnh là vợ và con ông H1, thành viên hộ gia đình ông H1; thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông H1.

Tại bản tự khai ngày 20/4/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông M, ông H1 về quan hệ huyết thống và tài sản của cụ N1, cụ D; tài sản đã chuyển nhượng và quyền sử dụng đất tranh chấp do cha mẹ khai phá và đã giao cho ông M, ông H1 từ năm 1985, 1989. Cha mẹ đã phân chia tài sản xong cho các anh chị em.

Các chị em gái gồm: Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H2 được hưởng thừa đất ở B1, B2, T với diện tích khoảng 3.500m²; đến năm 1999, do các chị em không nhận đất nên cụ N1 bán phần đất này và chia cho các chị em gái như sau: Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị N,

Nguyễn Thị H2 mỗi người được 25.000.000 đồng. Phần tiền dư còn lại cụ N1 dùng để sửa nhà ở và cho các con riêng.

Ông Đ1 được hưởng thừa đất tại Bình Quới B, B2 với diện tích hơn 4.000m², sau khi được chia ông Đ1 cũng đã chuyển nhượng.

Ông Nguyễn Văn M được cha mẹ cho phần đất hầm hố tại Bình Quới B, B2 vào năm 1985, nhưng không nhớ chính xác diện tích đất cụ thể chỉ ước chừng khoảng 6000m².

Ông Nguyễn Văn H1 được cha mẹ cho phần đất hầm hố diện tích khoảng 12.000m², khi cho đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận đất thì từ năm 1989, cha, mẹ không còn sử dụng nữa. Ông H1 quản lý, sử dụng và san lấp mặt bằng trồng một số cây tràm trên đất.

Ông Nguyễn Văn L1 sống chung với cha mẹ và được hưởng hai phần, gồm: Phần đất gò diện tích khoảng 6.000m² và 01 căn nhà gắn với đất ở diện tích khoảng 425m². Phần đất 6.000m², ông L1 đã bán, hiện còn lại căn nhà gắn liền diện tích đất 425m² cụ D và ông L1 đang ở. Cụ D và các anh chị em trong gia đình ra Phòng Công chứng ủy quyền lại toàn bộ cho ông L1 toàn quyền sử dụng diện tích đất nhà ở 425m².

Năm 2002, cụ N1 chết, không Đ1 để lại di chúc. Khoảng năm 2004, 2005 bà D1, Xuân và bà N xin chia thừa kế tại Cơ quan U phường B2 đối với tài sản ông L1 đã bán (6.000 m²) và được hòa giải như sau: Phần đất cha mẹ đã cho ông Đ1, ông M và ông H1 không liên quan gì đến thừa kế; ngôi nhà cụ D đang ở không Đ1 được chia. Phần đất, ông L1 bán được chia cho anh chị em mỗi người 75.000.000 đồng trên văn bản, thực tế không có ai nhận. Riêng ông Đ1, ông M và ông H1 từ chối nhận vì đã có đất cha mẹ cho. Ông M có hứa thêm nếu sau này phần đất cha mẹ cho có bán được thì sẽ cùng ông H1 trích mỗi người 300.000.000 đồng để cho các anh chị em. Đến năm 2010, đất của ông M nằm trong quy hoạch đường Mỹ Phước – Tân Vạn được bồi thường và ông M đã cho bà X, bà N, bà H2, mỗi người được 100.000.000 đồng.

Nay bà X, ông L1 yêu cầu ông M và ông H1 chia thừa kế phần đất mà cha mẹ đã cho từ trước là không hợp lý vì mỗi người đều đã có phần tài sản do cha mẹ cho, dù ít hay nhiều nhưng đã cho rõ ràng lúc cha mẹ còn khỏe mạnh.

Ông Đ1 không yêu cầu gì trong vụ án này vì tài sản tranh chấp là của ông M, ông H1; không phải tài sản thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị D trình bày: Cụ D là vợ cụ N1. Cụ D, cụ N1 có 09 người con như bà X trình bày.

Về yêu cầu khởi kiện của bà X và yêu cầu của ông L1, cụ D không Đ1 đồng ý vì khi cụ N1 còn sống thì cụ N1, cụ D đã chia đất cho các con mỗi đứa bao nhiêu không nhớ nhưng bà D nhớ chia cho Tám M (ông M) và Út H1 (ông H1) đất hầm hố; chia cho Tư Đ1 (ông Đ1) mấy chục sào còn các con gái (bà D1, bà X, bà N, bà H2) bán một phần đất chia cho mỗi người 25.000.000 đồng; chia

cho Út Đen (ông L1) phần nhà đất để lo thờ cúng sau này. Bà D không Đ1ồng ý yêu cầu chia lại đất của bà X, ông L1. Cụ D không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H2 cùng trình bày: Thông nhất với trình bày của ông M, ông H1, ông Đ1, cụ D về quan hệ huyết thống và tài sản của cụ N1. Khi còn sống, cụ N1, cụ D đã phân chia tài sản như trình bày của ông M, ông H1, ông Đ1, cụ D.

Năm 1999-2000, các chị em gái bán diện tích đất 3.500m² (cụ N1 cho các chị em gái nhưng không ai nhận nên cụ N1 bán để chia) và chia cho bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị H2, mỗi người được 25.000.000 đồng. Phần của bà N, bà N không nhận nên bà X nhận cả phần của bà N là 50.000.000 đồng. Phần tiền dư còn lại cụ N1 dùng để sửa nhà ở mà hiện nay mẹ đang ở và cho các con riêng.

Ông Nguyễn Văn Đ được chia diện tích đất hơn 4.000m² đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn L1 là con trai út, sống chung với cha mẹ và được hưởng hai phần, gồm: Phần đất gò diện tích khoảng 6.000m² và 01 căn nhà gắn với đất ở diện tích khoảng 425m²; 02 phần đất đều đã có giấy chứng nhận. Sau đó, ông L1 đã bán cho Công ty T9 6.000m² với số tiền 1.350.000.000 đồng nên các chị em có làm đơn tranh chấp tại xã (nay là phường) B2; ông L1 đồng ý chia cho các anh chị em, mỗi người 75.000.000 đồng trên văn bản, thực tế không có ai nhận.

Ông M được chia diện tích khoảng 6.000m² đất hầm hố vào năm 1985, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông H1 được chia phần đất hầm hố diện tích khoảng 12.000m² vào năm 1989; đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản tranh chấp là của ông M, ông H1; không phải tài sản thừa kế nên bà N, bà H2 không có yêu cầu phân chia.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lý Thị V, Lý Thị T8, Nguyễn Văn B thống nhất trình bày: Cha chúng tôi là cụ Nguyễn Văn N1, chết năm 2002. Sinh thời, cụ N1 có hai vợ, gồm: Cụ Nguyễn Thị D (vợ chính thức, cụ D còn sống) và cụ Phan Thị H (sống không công khai, không đăng ký kết hôn, chết năm 2016). Cụ N1 và cụ D có 09 người con như nguyên đơn, bị đơn đã trình bày; cụ N1 và cụ H1 có 03 người con là Lý Thị V, Lý Thị T8 và Nguyễn Văn B.

Khi cụ N1 còn sống, cụ H và các con vẫn qua lại bình thường với gia đình cụ N1, cụ D; các anh chị em coi nhau như anh em bình thường.

Đối việc tranh chấp thì bà T7, bà V, ông B1 có ý kiến như sau: Bà T7, bà V, ông B1 không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Trường hợp nếu Tòa án chia tài sản thừa kế tài sản của cụ N1 để lại như đơn khởi kiện của bà X thì bà T7, bà V, ông B1 yêu

cầu được hưởng một phần như những anh em khác; nếu không có căn cứ chia thừa kế thì bà T7, bà V, ông B1 cũng không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lệnh Lập H3 và bà Hồ Phi L3 thống nhất trình bày: Vợ chồng ông, bà có nhận chuyển nhượng diện tích đất 2.123,7m² (lập thửa mới số 1618, tờ bản đồ số X2) của ông M, bà L2 vào năm 2015; đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y ngày 27/11/2015. Đề nghị Tòa án không tính phần diện tích đất của ông H3, bà L3 vào di sản thừa kế mà bà X khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà: Võ Thị Kim O, Võ Văn Đ1, Nguyễn Thị Mỹ D, Từ Thị Bích P, Nguyễn Tân X, Nguyễn Hữu V, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thành T, Hứa Đ, Trần Thị Việt H, Trần Văn H, Trần Thị Bạch T cùng thống nhất trình bày: Các ông, bà là những người sử dụng đất liên ranh với 02 phần đất của ông M và ông H1; hiện bà X và ông L1 có tranh chấp. Do ranh giới đất của các ông, bà và đất ông M, ông H1 sử dụng không có ranh giới rõ ràng nên khi đo vẽ (bản vẽ do Chi nhánh V thị xã (nay là thành phố) T lập ngày 08/9/2017) ông M, ông H1 có chỉ lần qua ranh giới đất của các ông bà; hiện tại các ông bà vẫn sử dụng đúng ranh giới đất của mình.

Ông M, ông H1 đã thừa nhận đất của các ông bà và đồng ý trả lại nên các ông bà không có ý kiến đối với việc tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T5 trình bày: Phần đất tranh chấp giữa bà X và ông H1 diện tích 12.007m² trong đó có một phần diện tích khoảng 4.000m² là của cha ông T5 (ông Lê Văn G, đã chết) quản lý, sử dụng và khai thác đất trắng để bán cho lò gốm, được chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cấp chứng thư quyền sở hữu. Sau năm 1975, ông G tiếp tục khai thác một thời gian rồi cho ông Lê Văn T5 quản lý sử dụng. Ông T5 có đăng ký kê khai 299, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số I1/ĐKRĐ diện tích 4.300m² cấp ngày 07/5/1985; đất tọa lạc tại khu phố 1, B2 (nay là khu phố B3, phường B2). Khi có chủ trương cho kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với những hộ dân chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T5 có liên hệ cán bộ địa chính để xin đăng ký phần đất nói trên thì được biết ông Nguyễn Văn H1 đã kê khai đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông T5 đã khiếu nại, tố cáo người có sai phạm trong việc làm hồ sơ giả để hợp thức hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H1. Cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T đã ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: V QSDĐ/CQ/BC cấp cho ông Nguyễn Văn H1.

Ông T5 không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, sẽ có yêu cầu giải quyết tranh chấp với ông H1 trong vụ án khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Sở T8 tỉnh Bình Dương do bà Đỗ Thị Hồng Nhung – Giám đốc Chi nhánh V thị xã (nay là thành phố) T đại diện

trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 243/UBND-NC ngày 16/01/2018, Cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương trình bày: Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: G ngày 16/01/2013 cho ông Nguyễn Văn M, Bà Đặng Thị Ngọc L2 thì Q1, Q2 có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn N1. Năm 1985, cụ N1 cho con là Nguyễn Văn M quản lý, sử dụng. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M, bà L2 là đúng trình tự thủ tục, căn cứ pháp lý theo Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 7, 14 Nghị định 88/2009/NĐ-CP và Quyết định 71/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của Cơ quan U tỉnh Bình Dương.

Đối với quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn H1 đang quản lý, sử dụng: Thửa 982, tờ bản đồ C1 thì không có thông tin nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất. Ông H1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: V QSDĐ/CQBC ngày 16/4/2004, diện tích đất cấp là 12.007m² là đúng trình tự, thủ tục; tuy nhiên, khi in giấy chứng nhận có sai sót trong đánh máy nên ghi thửa đất là 782 tờ bản đồ C1 (lẽ ra là thửa 982, tờ bản đồ C1), do cấp sai so với thửa đang thực tế sử dụng nên Cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T đã ban hành Quyết định số E/QĐ-UB ngày 24/02/2014 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H1.

Người làm chứng ông Nguyễn Khắc Anh L, bà Nguyễn Thị Đan T9, bà Nguyễn Thị Thanh Đ cùng trình bày: Ông L1, bà Tâm, bà Đ là con của ông Nguyễn Văn M1 (hay gọi là Út M1, đã chết năm 2013). Khi ông M1 còn sống, năm 1998-1999 có bán phần đất diện tích khoảng 6.000m² (hiện có tranh chấp) cho ông Nguyễn Văn M và Bà Đặng Thị Ngọc L2 với giá hai chỉ vàng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn L1 về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: G ngày 16/01/2013 do Cơ quan U thị xã T cấp cho ông Nguyễn Văn M và Bà Đặng Thị Ngọc L2; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số S1 ngày 27/11/2015 do Sở T8 tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lệnh Lập H3 và bà Hồ Phi L3; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V QSDĐ/BC ngày 16/3/2004 và yêu cầu được chia quyền sử dụng đất, mỗi người diện tích 561,5 m² thuộc Q1, Q2, Q3; tờ bản đồ số X2; đất tọa lạc tại khu phố B3, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương và quyền sử dụng đất mỗi người diện tích 750m² thuộc thửa 982 tờ bản đồ số X2; đất tọa lạc tại khu phố B3, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 30/11/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn L1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 04/12/2018, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã (nay là thành phố) T kháng nghị đề nghị hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với lý do: Kết quả đo đạc thửa đất tranh chấp có chồng lẫn về diện tích với nhiều thửa đất khác với nhiều người nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ để đưa đầy đủ những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng; ông Lê Văn T5 xác định đất của ông T5 là 4.000m²/12.007m² nhưng Tòa án không xác định rõ vị trí 4.000m² ông T5 có tranh chấp nằm ở vị trí nào?. Tại biên bản hòa giải tại Cơ quan U xã (nay là phường) B2 ngày 14/4/2005, các đương sự thừa nhận: Đất ông H1, ông M sử dụng có nguồn gốc của cụ N1 và thỏa thuận là khi ông H1, ông M bán đất sẽ đưa lại 600.000.000 đồng để chia; do đó, có căn cứ xác định đất tranh chấp là một phần di sản của cụ N1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn L1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thụ lý, thủ tục hoà giải, đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đất tranh chấp có nguồn gốc do cụ Nguyễn Văn N1 và cụ Nguyễn Thị D để lại. Ông Nguyễn Văn M và Bà Đặng Thị Ngọc L2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: G ngày 16/01/2013. Năm 2004, ông H1 được Cơ quan U huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: V QSDĐ/CQBC ngày 16/4/2004. Đất của cụ N1, cụ D nhưng hai cụ không đăng ký, không có giấy tờ về nguồn gốc đất, không có công trình kiến trúc hoặc cây lâu năm trên đất của cụ N1, cụ D; từ năm 1985 đất do ông M sử dụng 8.983,6m², năm 1989 đất do ông H1 sử dụng 12.007m² và được cụ D thừa nhận đã chia cho ông M, ông H1. Do đó, phần đất tranh chấp diện tích 8.983,6m² và 12.007m² không phải là di sản thừa kế của cụ N1.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương rút Quyết định kháng nghị số 01/2018/KNPT-DS ngày 04/12/2018 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã (nay là thành phố) T; đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật đã được phân tích ở trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại Quyết định số 14/2019/QĐST-DS ngày 24/7/2019, Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T đã tuyên bố cụ Nguyễn Thị D (sinh năm 1930) là người mất năng lực hành vi dân sự; Trích lục đăng ký giám hộ số 103/TLGH-BS ngày 13/02/2019, Cơ quan U phường B2 cử bà Nguyễn Thị X

làm người giám hộ cho cụ D là phù hợp với quy định tại Điều 54 của Bộ luật Dân sự năm 2015, các đương sự không tranh chấp về người giám hộ. Do đó, bà X là người đại diện theo pháp luật của cụ D tham gia tố tụng tại Tòa án.

Ông Nguyễn Văn Đ, chết ngày 09/01/2020 (giấy báo tử số 21/TLKT-BS ngày 09/01/2020); theo tờ khai quan hệ huyết thống được Cơ quan U phường B2 xác nhận ngày 13/4/2020 thì những người thừa kế ở hàng thứ nhất của ông Đ1, kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ1 và tham gia tố tụng tại Tòa án gồm: Cụ Nguyễn Thị D (mẹ ông Đ1), Bà Phan Ngọc L3 (vợ ông Đ1), Ông Nguyễn Thành N và ông Nguyễn Ngọc P (là con ông Đ1).

Sau khi xét xử sơ thẩm, Tòa án phải tạm đình chỉ chờ các đương sự có yêu cầu tuyên bố cụ Nguyễn Thị D mất năng lực hành vi dân sự và cử người giám hộ cho cụ D. Do kết quả định giá tài sản tranh chấp đã lâu nên khi xét xử lại vụ án Tòa án có giải thích cho các đương sự về quyền yêu cầu định giá lại tại Văn bản số 06/TB-TA ngày 16/3/2020 nhưng các bên đương sự không ai yêu cầu định giá lại nên Tòa án xét xử vụ án theo quy định chung.

Về quan hệ pháp luật: Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (thay thế Điều 32a của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004) quy định:

“1. Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

2. Quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này là quyết định đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định này thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó.

3. Khi xem xét hủy quyết định quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền đã ban hành quyết định tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải tham gia tố tụng và trình bày ý kiến của mình về quyết định cá biệt bị Tòa án xem xét hủy.

Do đó, trường hợp Tòa án xét thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và cần phải hủy để đảm bảo giải quyết đúng đắn vụ án thì Tòa án đưa cơ quan cấp đất tham gia tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án dân sự nhưng xác định yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đương sự và tuyên không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đương sự trước khi quyết định phần nội dung là chưa phù hợp với điều luật đã viện dẫn.

Các đương sự “tranh chấp về tài sản thừa kế” và yêu cầu chia cụ thể là hai phần đất do ông M, ông H1 chiếm giữ; quá trình tố tụng thể hiện người để lại tài

sản thừa kế còn nhiều tài sản khác (quyền sử dụng đất ở vị trí khác), dù không có tranh chấp nhưng cần phải xác minh làm rõ mới giải quyết vụ án một cách toàn diện và công bằng; Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ toàn bộ tài sản của người chết là có thiếu sót.

[2] Về nội dung: Cụ N1 chết năm 2002, không để lại di chúc; tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và lời khai của các đương sự thống nhất: Những người thừa kế ở hàng thứ nhất của cụ N1 gồm: Cụ Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D1 (chết năm 2004, không có chồng con), Ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn H1, Ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị H2.

Quá trình tố tụng, các đương sự khai: Cụ N1 còn có 03 người con riêng là bà Lý Thị V, Bà Lý Thị T3 và Ông Nguyễn Văn B; riêng bà X và ông L1 không thừa nhận và cũng không yêu cầu giám định ADN để xác định con ruột của cụ N1. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà Lý Thị V, Bà Lý Thị T3 và Ông Nguyễn Văn B cũng là người thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1; bà Nguyễn Thị X và Ông Nguyễn Văn L1 không kháng cáo phần nội dung này của án sơ thẩm.

[3] Về tài sản của cụ N1 để lại:

Lời khai nhận của các bên đương sự tại biên bản hòa giải ngày 14/4/2005, biên bản đối chất ngày 04/4/2019 và các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập thể hiện nguồn gốc tài sản chung của cụ N1, cụ D bao gồm: Diện tích đất 3.333m² (thửa 112), diện tích đất 5.990m² (thửa đất số 376), diện tích 441,7m² (có 120m² đất ở-thửa đất số 93), diện tích 165,5m² đất vườn (thửa đất số 94) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn N1 năm 1997. Ngoài ra, diện tích đất 4.000m² được cụ N1 đăng ký ngày 27/9/1996 (Cơ quan U xã (nay là phường) B2 xác nhận cùng ngày); diện tích đất hầm hố (đã bị khai thác đất mặt để làm nguyên liệu gốm sứ) một phần khoảng 6.000m² và một phần khoảng 12.000m².

[4] Mặc dù, bà X, ông L1 không thừa nhận nhưng lời khai của cụ D (bút lục số 19, 110) và lời khai của bà N, bà H phù hợp với lời khai của ông M, ông H1 và hoàn toàn phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ rằng khi còn sống, cụ N1, cụ D đã phân chia cho các con như sau:

Diện tích đất 3.333m² (thửa 112) chia cho những người con gái (bà D1, bà X, bà N, bà H2); do không nhận nên cụ N1 đã chuyển nhượng cho người khác và chia giá trị thành tiền cho bà D1, bà X, bà N, bà H2 và một phần cho cho những người con riêng của cụ N1 (bà Lý Thị V, Bà Lý Thị T3 và Ông Nguyễn Văn B).

Diện tích đất 5.990m² (thửa đất số 376), diện tích 441,7m² (có 120m² đất ở-thửa đất số 93) chia cho Ông Nguyễn Văn L1; tuy nhiên, khi ông L1 chuyển nhượng diện tích đất 5.990m² thì phát sinh tranh chấp và được Cơ quan U xã B2 hòa giải ngày 14/4/2005 (bà D1, bà N, bà H2 khai là không nhận tiền theo nội dung biên bản hòa giải).

Diện tích đất 4.000m² được chia cho Ông Nguyễn Văn Đ, ông Đ1 được cấp giấy chứng nhận và đã chuyển nhượng cho người khác.

Diện tích đất vườn 165,5m² (thửa đất số 94) chia cho ông H1, hiện không có tranh chấp.

Theo hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất do Chi nhánh V1 đất đai thành phố T cung cấp thì các thửa đất số 112 (3.333m²), số 376 (5.990m²), số 93 (441,7m², trong đó có 120m² đất ở) và số 94 (165,5m², đất vườn) cụ N1 có đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997; diện tích đất 4.000m² cụ N1 có đăng ký và được Cơ quan U (nay là phường) B2 xác nhận đủ điều kiện để được cấp quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất.

Riêng 02 phần đất hàm hồ: Diện tích 6.000m² (thực tế hiện nay tranh chấp là 8.983,6m²) chia cho ông M từ năm 1985 và diện tích 12.007m² chia cho ông H1 từ năm 1989 thì cụ N1 và cụ D không đăng ký, không có tên trong sổ địa chính, không Đ1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tài sản là cây lâu năm hoặc công trình xây dựng trên đất. Đối chiếu với quy định tại Điều 100; khoản 1 Điều 168 của Luật Đất đai năm 2013 (khoản 1, 2, 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003) thì quyền sử dụng đất này không phải là di sản thừa kế do cụ N1 để lại. Mặt khác, khi còn tỉnh táo, mình mẫn cụ D (vợ cụ N1) khai tại biên bản hòa giải ngày 14/4/2005 (bút lục số 19) và biên bản ghi lời khai ngày 26/5/2016 (bút lục số 110) thì khi còn sống cụ N1, cụ D đã phân chia đất đai, tài sản cho các con, ai cũng có phần, nay tiếp tục tranh chấp là không đúng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà X, ông L1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Tại biên bản hòa giải ngày 14/4/2005, ông M và ông H1 thừa nhận nguồn gốc đất của cha mẹ, các anh chị em đều đã được cha mẹ chia đất xong; tuy nhiên, nếu bán được đất thì ông M, ông H1, mỗi người chừa ra 300.000.000 đồng để chia cho các anh chị em nhưng biên bản hòa giải không thành, các bên không thực hiện nên không có giá trị ràng buộc trách nhiệm của ông M, ông H1. Tuy nhiên, khi Nhà nước thu hồi đất để làm đường M T, nhận được tiền bồi thường thì ông M đã tự nguyện cho các chị em gái (bà N, bà X, bà H2), mỗi người 100.000.000 đồng (bà H2, bà N thừa nhận; bà X không thừa nhận).

[6] Ông Lê Văn T5 có yêu cầu tranh chấp một phần diện tích đất 4.000m² (trong phần đất 12.007m²); tuy nhiên, với phân tích trên thì 12.007m² không phải là di sản thừa kế nên Tòa án không phân chia; hơn nữa, ông T5 không có đơn yêu cầu độc lập trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu của ông T5 là đúng pháp luật.

[7] Kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp với pháp luật nên không Đ1 được chấp nhận. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương rút Quyết định kháng nghị số 01/2018/KNPT-DS và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà X và ông L1 là có căn cứ.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 12.186.850 đồng, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn L1 phải chịu, khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị X được miễn án phí. Ông Nguyễn Văn L1 phải chịu 300.000 đồng.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị X và Ông Nguyễn Văn L1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 100; khoản 1 Điều 168 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 203; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với nội dung Quyết định kháng nghị số 01/2018/KNPT-DS ngày 04/12/2018 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn L1.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X và yêu cầu độc lập của Ông Nguyễn Văn L1 về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số Q1, Q2, Q3; diện tích 8.983,6m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp, số vào sổ: G ngày 16/01/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S1 ngày 27/11/2015 – hiện do vợ chồng ông Nguyễn Văn M và vợ chồng ông Lệnh Lập H3 quản lý) và đối với quyền sử dụng thửa đất số O, tờ bản đồ số X2, diện tích 12.007m² do ông Nguyễn Văn H1 đăng ký và quản lý sử dụng; diện tích đất tranh chấp tọa lạc tại khu phố B3, phường B2, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 12.186.850 đồng (mười hai triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, tám trăm năm mươi đồng), bà Nguyễn Thị X và Ông Nguyễn Văn L1 phải chịu, khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị X được miễn án phí. Chi cục T10 thành phố T, tỉnh Bình Dương trả lại cho bà X 21.200.000 đồng (hai mươi một triệu, hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu: Số 0016977 ngày

21/01/2016, 0019005 ngày 06/5/2016, 0018334 ngày 28/12/2017 của Chi cục T10 thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Văn L1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004218 ngày 03/3/2017 của Chi cục T10 thành phố T, tỉnh Bình Dương. Chi cục T10 thành phố T trả lại cho ông L1 4.700.000 đồng (bốn triệu, bảy trăm nghìn đồng) còn thừa.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị X được miễn án phí. Chi cục T10 thành phố T trả lại cho bà X 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0024559 ngày 04/12/2018.

Ông Nguyễn Văn L1 không phải chịu. Chi cục T10 thành phố T trả lại cho Ông Nguyễn Văn L1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0024565 ngày 04/12/2018.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục T8 TP T;
- TAND TP T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa D.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa